

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC****VĂN BẢN HỢP NHẤT -  
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THÔNG TƯ****Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia  
về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản**

Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 08/2020/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007;*

*Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.<sup>1</sup>*

---

<sup>1</sup> Thông tư số 08/2020/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Chăn nuôi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.”

Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản và Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

Thức ăn chăn nuôi - Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

Ký hiệu: QCVN 01 - 190:2020/BNNPTNT.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành<sup>2</sup>**

---

<sup>2</sup> Điều 2, Điều 3 Thông tư số 08/2020/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 2, Điều 3, Điều 4 Thông tư số 05/2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản đã được đánh giá sự phù hợp theo QCVN 01-190:2020/BNNPTNT trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện lại đánh giá sự phù hợp khi đăng ký công bố hợp quy nhưng phải thực hiện đánh giá giám sát theo quy định của QCVN 01-190:2020/BNNPTNT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT.

2. Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản đã được đăng ký công bố hợp quy theo QCVN 01-190:2020/BNNPTNT trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phải thực hiện lại đăng ký công bố hợp quy nhưng phải thực hiện đánh giá giám sát theo quy định của QCVN 01-190:2020/BNNPTNT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT.

3. Tổ chức đã đăng ký hoạt động chứng nhận hợp quy hoặc đã được chỉ định chứng nhận hợp quy thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản theo QCVN 01-190:2020/BNNPTNT được thực hiện chứng nhận theo Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT đến khi hết hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận hoặc quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

1a.<sup>3</sup> Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu: *Salmonella*, Asen tổng số (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg) trong thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thực vật quy định tại mục III Phụ lục I của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng kể từ ngày 01/7/2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 61/2011/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

### **Điều 3. Quy định chuyển tiếp**

1. Hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa kết thúc thì áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

2. Các lô hàng thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản nhập khẩu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này đã được thông quan trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải làm thủ tục công bố hợp quy.

4. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước quy định tại QCVN 01-190:2020/BNNPTNT đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sản xuất trước ngày 01 tháng 7 năm 2022 mà chưa công bố hợp quy được phép lưu thông trên thị trường đến hết thời hạn sử dụng của sản phẩm.

5. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước quy định tại QCVN 01-190:2020/BNNPTNT đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sản xuất kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 phải công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

#### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Cục trưởng Cục Chăn nuôi; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản; Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.”

<sup>3</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 08/2020/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

3. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản sản xuất trong nước quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này đã được công bố thông tin hoặc đã nộp hồ sơ đề nghị công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc đã được gửi thông tin về sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa công bố hợp quy được sản xuất, lưu hành và phải hoàn thành thủ tục công bố hợp quy trước ngày 01 tháng 7 năm 2021.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản; Cục trưởng Cục Chăn nuôi; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

---

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 12/VBHN-BNNPTNT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2023*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phùng Đức Tiến**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 01 - 190:2020/BNNPTNT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
THỨC ĂN CHĂN NUÔI - HÀM LƯỢNG TỐI ĐA CHO PHÉP  
CÁC CHỈ TIÊU AN TOÀN TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI  
VÀ NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN**

*National technical regulation  
Animal feed and ingredients in aquaculture feed - Maximum level  
of undesirable substances*

**HÀ NỘI - 2020**

**Lời nói đầu**

QCVN 01 - 190:2020/BNNPTNT do Tổng cục Thủy sản và Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư số 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 3 năm 2020.



**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
THỨC ĂN CHĂN NUÔI - HÀM LƯỢNG TỐI ĐA CHO PHÉP  
CÁC CHỈ TIÊU AN TOÀN TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI  
VÀ NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN**

***National technical regulation  
Animal feed and ingredients in aquaculture feed - Maximum level  
of undesirable substances***

**I. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn (chất không mong muốn) và quy định quản lý nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi (bao gồm thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho vật nuôi trừ thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc cho vật nuôi quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01-183:2016/BNNPTNT ban hành kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi).

**2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến kinh doanh thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Tài liệu viện dẫn**

AOAC 975.08. Fluorine in animal feed. Ion selective electrode method (Flo trong thức ăn chăn nuôi - Phương pháp điện cực ion chọn lọc).

AOAC 986.15. Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn cho động vật cảnh).

EN 16277:2012. Animal feeding stuffs - Determination of mercury by cold-vapour atomic absorption spectrometry (CVAAS) after microwave pressure digestion (extraction with 65% nitric acid and 30% hydrogen peroxide). Thức ăn chăn nuôi - Xác định thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hơi lạnh (CVAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực trong lò vi sóng.

TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003). Thực phẩm - Xác định aflatoxin B1 và hàm lượng tổng số aflatoxin (B1, B2, G1 và G2) trong ngũ cốc, các loại hạt và sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao.

TCVN 7602:2007 (AOAC 972.25). Thực phẩm - Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.

TCVN 7603:2007 (AOAC 973.34). Thực phẩm - Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.

TCVN 7604:2007 (AOAC 971.21). Thực phẩm - Xác định hàm lượng thủy ngân theo phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.

TCVN 7924 - 2:2008. Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng *Escherichia coli* dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid.

TCVN 8126:2009. Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì, cadimi, kẽm, đồng và sắt. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử sau khi đã phân hủy bằng vi sóng.

TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007). Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chỉ số peroxid - Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iot (quan sát bằng mắt thường).

TCVN 6125:2010 (ISO 663:2007). Dầu mỡ động vật và thực vật - Xác định hàm lượng tạp chất không tan.

TCVN 8763:2011. Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng axit xyanhydric - Phương pháp chuẩn độ.

TCVN 9125:2011. Thức ăn chăn nuôi - Xác định gossypol tự do và tổng số.

TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006). Thức ăn chăn nuôi - Xác định aflatoxin B1. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có dẫn xuất sau cột.

TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009). Thức ăn chăn nuôi - Xác định canxi, natri, phospho, magie, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molybden, asen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES).

TCVN 10494:2014. Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng nitơ ammoniac.

TCVN 11282:2016 (AOAC 996.13). Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng ethoxyquin - Phương pháp sắc ký lỏng.

TCVN 11291:2016 (AOAC 957.22). Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng arsen tổng số - Phương pháp đo màu.

TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579:1:2017). Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của *Salmonella* - Phần 1: Phương pháp phát hiện *Salmonella spp.*

## II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

1. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản được quy định tại Phụ lục I kèm theo.

2. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn bổ sung (không áp dụng đối với thức ăn thủy sản) được quy định tại Phụ lục II kèm theo.

3. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc cho vật nuôi (không áp dụng đối với thức ăn thủy sản) được quy định tại Phụ lục III kèm theo.

## III. QUY ĐỊNH CHUẨN BỊ MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM

### 1. Chuẩn bị mẫu

Theo TCVN 6952:2001 (ISO 9498:1998). Thức ăn chăn nuôi - Chuẩn bị mẫu thử.

### 2. Phương pháp thử nghiệm

Phương pháp thử nghiệm các chỉ tiêu an toàn tại Mục II của Quy chuẩn này được quy định như sau:

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử nghiệm <sup>(1)</sup>
1	Aflatoxin B1	TCVN 7596-2007 (ISO 16050:2003) TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006)
2	Asen tổng số (As)	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) TCVN 11291:2016 (AOAC 957.22) AOAC 986.15
3	Axit xyanhydric	TCVN 8763:2011
4	Cadimi (Cd)	TCVN 7603:2007 (AOAC 973.34) TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) TCVN 8126:2009 AOAC 986.15
5	Chì (Pb)	TCVN 7602:2007 (AOAC 972.25) TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009) TCVN 8126:2009 AOAC 986.15

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử nghiệm <sup>(1)</sup>
6	Flo (F)	AOAC 975.08
7	Gossypol tự do	TCVN 9125:2011 (ISO 6866:1985)
8	Nitơ amoniac	TCVN 10494:2014
9	Chỉ số peroxid	TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007)
10	Tạp chất không hòa tan	TCVN 6125:2010
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7604:2007 (AOAC 971.21) EN 16277:2012
12	Ethoxyquin	TCVN 11282:2016 AOAC 996.13
13	<i>E. coli</i>	TCVN 7924-2:2008
14	<i>Salmonella spp.</i>	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)

<sup>(1)</sup> Có thể áp dụng các phương pháp thử nghiệm đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định hoặc công nhận theo quy định của pháp luật.

#### IV. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

##### 1. Công bố hợp quy

Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi, thực phẩm được lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật Việt Nam về thực phẩm nhưng được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn này.

Trước khi lưu thông trên thị trường, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi thương mại phải được công bố hợp quy (trừ thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng; thực phẩm đáp ứng quy định của pháp luật Việt Nam về thực phẩm nhưng được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; thức ăn truyền thống thương mại, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản được sản xuất, mua bán, sơ chế tại hộ gia đình, hộ kinh doanh).<sup>4</sup>

<sup>4</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

**1.1. Đối với thức ăn truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho vật nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản:** Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy được lựa chọn 01 trong 03 hình thức sau:

- a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân.
- b) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật.
- c) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật.

**1.2. Đối với thức ăn bổ sung:** Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định theo quy định của pháp luật.

## **2. Phương thức đánh giá, trình tự thủ tục công bố hợp quy**

### **2.1. Phương thức đánh giá hợp quy**

2.1.1. Đánh giá theo phương thức 5 hoặc phương thức 7 quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN) và Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN).

Trường hợp cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi hoặc Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản còn hiệu lực thì không phải đánh giá quá trình sản xuất.

2.1.2. Mỗi sản phẩm công bố hợp quy phải được lấy mẫu thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp đối với tất cả các chỉ tiêu quy định tại Quy chuẩn này.

2.1.3. Mỗi sản phẩm sản xuất trong nước đã công bố hợp quy theo phương thức 5 phải được lấy mẫu để đánh giá giám sát với tần suất không quá 12 tháng/1 lần và thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này với tần suất ít nhất 03 năm/lần/chỉ tiêu.

2.1.4. Việc lấy mẫu thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Tiêu chuẩn quốc gia về lấy mẫu thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

## 2.2. Trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm sản xuất trong nước

2.2.1. Trình tự, thủ tục công bố hợp quy thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy là cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc đăng ký kinh doanh, bao gồm: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thức ăn chăn nuôi hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thức ăn thủy sản được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ.

2.2.2. Công bố hợp quy đối với sản phẩm đồng thời là thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản: Tổ chức, cá nhân chỉ cần thực hiện 01 thủ tục công bố hợp quy theo nguyên tắc sau:

a) Đánh giá sự phù hợp tất cả các chỉ tiêu an toàn của sản phẩm quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này.

b) Trường hợp lựa chọn hình thức công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận: Tổ chức, cá nhân lựa chọn tổ chức chứng nhận hợp quy thức ăn chăn nuôi hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy thức ăn thủy sản để đánh giá sản phẩm. Tổ chức chứng nhận cấp Giấy chứng nhận trong đó có nội dung “sản phẩm phù hợp yêu cầu kỹ thuật của thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản”.

c) Lựa chọn 01 cơ quan quản lý chuyên ngành tại Mục 2.2.1 của Quy chuẩn này để nộp hồ sơ công bố hợp quy. Cơ quan tiếp nhận ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy trong đó có nội dung “sản phẩm phù hợp yêu cầu kỹ thuật của thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản”.

## 2.3. Trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm nhập khẩu

a) Trình tự, thủ tục công bố hợp quy đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; pháp luật về quản lý thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.

b) Kết quả đánh giá sự phù hợp những chỉ tiêu an toàn quy định giống nhau giữa thức ăn truyền thống và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này được thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động kiểm tra chất lượng thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản nhập khẩu.

3. Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản sau khi công bố hợp quy phải có dấu hợp quy. Dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN.<sup>5</sup>

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Mục I Quy chuẩn này có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Quy chuẩn này.

2. Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn thực hiện Quy chuẩn này.

3. Tổng cục Thủy sản, Cục Chăn nuôi và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm tổ chức, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp các quy định, tiêu chuẩn quốc gia được quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

---

<sup>5</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

**Phụ lục I****Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản****I. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản**

TT	Loại thức ăn, nguyên liệu <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
1	San hô, vỏ động vật loài nhuyễn thể	Asen tổng số (As)	10,0 mg/kg
		Chì (Pb)	15,0 mg/kg
		Flo (F)	1000,0 mg/kg
		Thủy ngân (Hg)	0,5 mg/kg
		<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml <sup>6</sup>
		<i>Salmonella spp.</i> <sup>7</sup>	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml <sup>8</sup>
2	Dầu, mỡ từ thủy sản	Asen tổng số (As)	25,0 mg/kg
		Tạp chất không hòa tan	1,0%
		Chỉ số peroxid	40,0 meq/kg dầu

<sup>6</sup> Cụm từ “không có trong 1,0 g” được thay thế bằng cụm từ “Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml” của chỉ tiêu E.coli tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III theo quy định tại điểm d khoản 3 Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

<sup>7</sup> Cụm từ “Salmonella” được thay thế bằng cụm từ “Salmonella spp.” tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III theo quy định tại điểm a khoản 3 Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

<sup>8</sup> Cụm từ “Không có trong 25,0 g” hoặc “Không có trong 25,0 g mẫu” được thay thế bằng cụm từ “Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml” tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III theo quy định tại điểm đ khoản 3 Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.



TT	Loại thức ăn, nguyên liệu <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
		<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
		<i>Salmonella</i> spp.	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
		Ethoxyquin	200,0 mg/kg
3	Loại khác có nguồn gốc từ thủy sản	Asen tổng số (As)	25,0 mg/kg
		Cadimi (Cd)	2,0 mg/kg
		Chì (Pb)	10,0 mg/kg
		Thủy ngân (Hg)	0,5 mg/kg
		<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
		<i>Salmonella</i> spp.	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
		Ethoxyquin	300,0 mg/kg (bột cá) 150,0 mg/kg (sản phẩm khác)

<sup>(1)</sup> Ở dạng đơn tự nhiên hoặc đã qua chế biến, có bổ sung hoặc không bổ sung chất kỹ thuật.

Ethoxyquin chỉ áp dụng với nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

Chỉ số peroxid, tạp chất không hòa tan không áp dụng với nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

**II. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ động vật trên cạn**

TT	Loại thức ăn, nguyên liệu <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
1	Sữa và sản phẩm từ sữa	<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
		<i>Salmonella</i> spp.	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
2	Dầu, mỡ từ động vật trên cạn	Tạp chất không hòa tan	1,0%
		Chỉ số peroxid	40,0 meq/kg dầu
		<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml

TT	Loại thức ăn, nguyên liệu <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
		<i>Salmonella</i> spp.	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
3	Loại khác có nguồn gốc từ động vật trên cạn	Asen tổng số (As)	10,0 mg/kg
		Cadimi (Cd)	2,0 mg/kg
		Chì (Pb)	10,0 mg/kg
		Nitơ amoniac	200,0 mg/100g
		<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
		<i>Salmonella</i> spp.	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
		Ethoxyquin	150,0 mg/kg

<sup>(1)</sup> Ở dạng đơn tự nhiên hoặc đã qua chế biến, có bổ sung hoặc không bổ sung chất kỹ thuật.

*Ethoxyquin* chỉ áp dụng với nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

Chỉ số peroxid, tạp chất không hòa tan và nitơ amoniac không áp dụng với nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

### III. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thực vật<sup>9</sup>

TT	Loại thức ăn, nguyên liệu <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
1	Hạt cốc và sản phẩm từ hạt cốc	10	

<sup>9</sup> Bãi bỏ quy định về hàm lượng tối đa cho phép của các chỉ tiêu *Salmonella*, Asen tổng số (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb), Thủy ngân (Hg) trong thức ăn truyền thống, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản có nguồn gốc từ thực vật theo quy định tại điểm b khoản 3 sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

TT	Loại thức ăn, nguyên liệu <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
1.1	Thóc, gạo, cám gạo và sản phẩm từ thóc	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg
		Chỉ số peroxid	40,0 meq/kg dầu (cám gạo)
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)
1.2	Lúa mì, cám mì và sản phẩm từ lúa mì	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg
		Chỉ số peroxid	40,0 meq/kg dầu (cám mì)
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)
1.3	Ngô, hạt cốc khác và sản phẩm từ chúng	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg 50,0 µg/kg (ngô, sản phẩm từ ngô)
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)
		2	Hạt họ đậu và hạt có dầu
Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)		
Aflatoxin B1	30,0 µg/kg		
<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)		
3	Hạt bông và khô dầu hạt bông		
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg
		Gossypol tự do	1.200,0 mg/kg (khô dầu bông) 5.000 mg/kg (hạt bông)
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)
4	Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu lupin, khô dầu khác	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg 50,0 µg/kg (Khô dầu lạc)
		Axit xyanhydric	350,0 mg/kg (Khô dầu lanh)
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)

TT	Loại thức ăn, nguyên liệu <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
5	Sắn, tinh bột sắn và sản phẩm từ sắn	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg
		Axit xyanhydric	100,0 mg/kg 200,0 mg/kg (Sắn cả vỏ, vỏ sắn)
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)
6	Rễ, thân, củ, quả, hạt khác; sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả, hạt khác	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)
7	Gluten, tinh bột	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)
8	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất chế biến thực phẩm	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)
9	Cây, cỏ trên cạn, phụ phẩm cây trồng	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)
10	Cây thủy sinh, sản phẩm từ cây thủy sinh	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Cadimi (Cd)	(Được bãi bỏ)
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Thủy ngân (Hg)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)
11	Dầu, mỡ từ thực vật	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Tạp chất không hòa tan	1,0%
		Chỉ số peroxid	40,0 meq/kg dầu
		<i>Salmonella</i>	(Được bãi bỏ)

TT	Loại thức ăn, nguyên liệu <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
12	Loại khác có nguồn gốc từ thực vật	Asen tổng số (As)	(Được bãi bỏ)
		Chì (Pb)	(Được bãi bỏ)
		Aflatoxin B1	30,0 µg/kg
		Salmonella	(Được bãi bỏ)

<sup>(1)</sup> Ở dạng đơn tự nhiên hoặc đã qua chế biến, có bổ sung hoặc không bổ sung chất kỹ thuật.

Chỉ số peroxid, tạp chất không hòa tan không áp dụng với nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

#### IV. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn truyền thống khác, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản khác

TT	Loại thức ăn, nguyên liệu <sup>(1)</sup>	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
1	Đường	<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
		<i>Salmonella</i> spp.	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
2	Bột đá, đá mảnh, đá hạt	Asen tổng số (As)	15,0 mg/kg
		Chì (Pb)	20,0 mg/kg
		Thủy ngân (Hg)	0,3 mg/kg
		Flo (F)	350,0 mg/kg
3	Thức ăn truyền thống khác, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản khác	Asen tổng số (As)	2,0 mg/kg
		Chì (Pb)	10,0 mg/kg
		<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
		<i>Salmonella</i> spp.	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml

<sup>(1)</sup> Ở dạng đơn tự nhiên hoặc đã qua chế biến, có bổ sung hoặc không bổ sung chất kỹ thuật

**Phụ lục II****Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn bổ sung  
(không áp dụng đối với lĩnh vực thủy sản)****I. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn bổ sung dạng đơn (Nguyên liệu đơn)**

TT	Loại thức ăn	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
1	Nguyên liệu đơn bổ sung khoáng (dạng khan hoặc dạng ngâm nước)		
1.1	CaCO <sub>3</sub>	Asen tổng số (As)	15,0 mg/kg
		Chì (Pb)	20,0 mg/kg
		Thủy ngân (Hg)	0,3 mg/kg
		Flo (F)	350,0 mg/kg
1.2	Khoáng đơn chứa gốc photphat	Asen tổng số (As)	10,0 mg/kg
		Cadimi (Cd)	10,0 mg/kg
		Chì (Pb)	15,0 mg/kg
		Flo (F)	2.000,0 mg/kg
1.3	MgO, MgCO <sub>3</sub>	Asen tổng số (As)	20,0 mg/kg
		Cadimi (Cd)	2,0 mg/kg
1.4	CuO	Asen tổng số (As)	100,0 mg/kg
		Cadimi (Cd)	30,0 mg/kg
1.5	ZnO	Asen tổng số (As)	100,0 mg/kg
		Cadimi (Cd)	30,0 mg/kg
		Chì (Pb)	400,0 mg/kg
1.6	MnO	Asen tổng số (As)	100,0 mg/kg
		Cadimi (Cd)	30,0 mg/kg
		Chì (Pb)	200,0 mg/kg
1.7	FeCO <sub>3</sub> , CuCO <sub>3</sub>	Asen tổng số (As)	50,0 mg/kg
		Chì (Pb)	200,0 mg/kg
1.8	Cu <sub>2</sub> O	Asen tổng số (As)	3,0 mg/kg
		Cadimi (Cd)	10,0 mg/kg
		Chì (Pb)	200,0 mg/kg

TT	Loại thức ăn	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
1.9	Cu <sub>2</sub> (OH) <sub>3</sub> Cl	Asen tổng số (As)	50,0 mg/kg
		Chì (Pb)	100,0 mg/kg
1.10	FeSO <sub>4</sub> <sup>11</sup> MnSO <sub>4</sub> CuSO <sub>4</sub>	Asen tổng số (As)	50 mg/kg (FeSO <sub>4</sub> , CuSO <sub>4</sub> ) 30 mg/kg (MnSO <sub>4</sub> )
		Cadimi (Cd)	30,0 mg/kg (MnSO <sub>4</sub> ) 10,0 mg/kg (FeSO <sub>4</sub> , CuSO <sub>4</sub> )
		Chì (Pb)	200 mg/kg (FeSO <sub>4</sub> ) 100,0 mg/kg (MnSO <sub>4</sub> , CuSO <sub>4</sub> )
1.11	Khoáng đơn khác	Asen tổng số (As)	30,0 mg/kg
		Cadimi (Cd)	10,0 mg/kg
		Chì (Pb)	100,0 mg/kg
2	Chất kết dính, chất chống vón	Cadimi (Cd)	2,0 mg/kg
		Chì (Pb)	30,0 mg/kg
3	Sản phẩm từ núi lửa (bentonite, zeolite...)	Cadimi (Cd)	10,0 mg/kg
		Chì (Pb)	60,0 mg/kg
4	Chế phẩm enzyme, vi sinh vật hữu ích (không có chất mang)	<i>E. coli</i>	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
		<i>Salmonella spp.</i>	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
5	Nguyên liệu đơn khác	Asen tổng số (As)	12,0 mg/kg
		Cadimi (Cd)	10,0 mg/kg
		Chì (Pb)	15,0 mg/kg
		<i>Salmonella</i> <sup>12</sup>	(Được bãi bỏ)

<sup>11</sup> Cụm từ “FeCO<sub>3</sub>” được thay thế bằng cụm từ “FeSO<sub>4</sub>” theo quy định tại điểm e khoản 3 Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

<sup>12</sup> Bãi bỏ quy định về hàm lượng tối đa cho phép của các chỉ tiêu *Salmonella* đối với nguyên liệu đơn khác theo quy định tại điểm c khoản 3 sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ

## II. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp<sup>13</sup>

TT	Loại thức ăn	Chỉ tiêu	Hàm lượng tối đa cho phép
1	Premix <sup>(1)</sup>	Asen tổng số (As)	30,0 mg/kg
		Cadimi (Cd)	15,0 mg/kg
		Chì (Pb)	200,0 mg/kg
		<i>Salmonella</i> spp. <sup>(3)</sup>	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml
2	Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp khác <sup>(2)</sup>	Asen tổng số (As)	4,0 mg/kg
		Chì (Pb)	10,0 mg/kg
		Aflatoxin B1 <sup>(4)</sup>	30,0 µg/kg
		<i>Salmonella</i> spp. <sup>(3)</sup>	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml

(1) Là hỗn hợp của nhiều nguyên liệu đơn hoặc hỗn hợp của một hoặc nhiều nguyên liệu đơn với chất mang (chất mang không nhằm mục đích bổ sung chất dinh dưỡng cho vật nuôi).

(2) Là hỗn hợp của thức ăn truyền thống (không bao gồm thức ăn đậm đặc) có hoặc không có nguyên liệu đơn để bổ sung chất dinh dưỡng cho vật nuôi.

(3) *Salmonella* spp. chỉ áp dụng với sản phẩm có chứa thành phần nguyên liệu là thức ăn truyền thống có nguồn gốc động vật; nguyên liệu đơn là vi sinh vật, enzyme.

(4) Aflatoxin B1 chỉ áp dụng với sản phẩm có chứa thành phần nguyên liệu là thức ăn truyền thống có nguồn gốc từ thực vật; trừ dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật.

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNTN quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

<sup>13</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNTN ban hành theo Thông tư số 05/2021/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNTN quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.



**Phụ lục III**

**Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc<sup>(1)</sup> (không áp dụng đối với lĩnh vực thủy sản)**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Hàm lượng tối đa cho phép đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh<sup>(2)</sup></b>	<b>Hàm lượng tối đa cho phép đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho vật nuôi khác<sup>(3)</sup></b>
1	Asen tổng số (As)	10,0 mg/kg	2,0 mg/kg
2	Cadimi (Cd)	2,0 mg/kg	0,5 mg/kg
3	Chì (Pb)	5,0 mg/kg	5,0 mg/kg
4	Thủy ngân (Hg)	0,3 mg/kg	0,1 mg/kg
5	Aflatoxin B1	20,0 µg/kg	20,0 µg/kg
6	<i>E. coli</i>	Không có trong 1,0 g	Nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 10 CFU/ml
7	<i>Salmonella</i> spp.	Không có trong 25,0 g	Không có trong 25,0 g hoặc không có trong 25,0 ml

<sup>(1)</sup> Thức ăn đậm đặc là thức ăn tinh hỗn hợp cho gia súc ăn cỏ.

<sup>(2)</sup> Động vật cảnh là vật nuôi không vì mục đích làm thực phẩm cho người.

<sup>(3)</sup> Vật nuôi khác không thuộc quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 01-183:2016/BNNPTNT ban hành kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.